



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

KHOA KINH TẾ

BỘ MÔN KINH TẾ HỌC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin tổng quát (General information)

Tên môn học tiếng Việt	KINH TẾ VI MÔ
Tên môn học tiếng Anh	MICROECONOMICS
Mã số môn học	BEE1037
Thuộc khối kiến thức	Khoa học kinh tế
Thuộc khối kiến thức	X Bắt buộc
Trình độ	Đại học
Khóa học	2023 - 2027
Năm học	2023 - 2024
Học kỳ	1
Số tín chỉ	3 tín chỉ Lý thuyết (35 tiết/tín chỉ): 3 Thực hành, thí nghiệm, thảo luận (10 tiết/tín chỉ): Tự học, tự nghiên cứu (10 giờ/tín chỉ): 3
Học phần tiên quyết	Sinh viên học song song với môn Toán cao cấp
Học phần trước	Không có
Học phần sau	Kinh tế vĩ mô 1, Kinh tế vi mô 2, Kinh tế vĩ mô 2
Học phần song hành	Không có
Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy	Tiếng Việt, Tiếng Anh
Các giảng viên phụ trách giảng dạy	Bộ môn Kinh tế học
Các giảng viên trợ giảng	

2. Mô tả môn học (Course description).

Kinh tế vi mô là một nhánh của kinh tế. Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh tế, bao gồm: lý thuyết về cung cầu, cân bằng cung cầu và thị trường, sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường, lý thuyết về sản xuất và chi phí, các hành vi của doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo và không hoàn hảo, các lý thuyết về trò chơi.

3. Giáo trình, tài liệu và phần mềm giảng dạy (Course books, Reference books and softwares)

Giáo trình chính:

[1] N.G. Mankiw, *Kinh tế học vi mô*, NXB Cengage Learning phát hành (2015)

Tài liệu tham khảo:

[1] Paul A Samuelson, William D. Nordhalls, *Kinh tế học – Tập 2*, NXB Thống Kê (2002).

[2] David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch, *Kinh tế học vi mô*, NXB Thống Kê (2007).

[3] Nguyễn Văn Luân (Chủ biên), *Kinh tế học vi mô*, NXB ĐHQG TP.HCM (2015)

[4] Robert S.Pindyck, Daniel L.Rubinfeld, *Kinh tế học vi mô*, NXB ĐH Kinh tế TP.HCM (2015)

4. Mục tiêu môn học (Course Goals)

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu	CĐR của học phần	TĐNL
CO1	Cung cấp các kiến thức về khái niệm, nguyên lý và công cụ của kinh tế học vi mô trong việc nhìn nhận các vấn đề kinh tế	CLO1: Hiểu được bản chất của nhiều vấn đề được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng.	2
		CLO2: Hệ thống kiến thức đã được học về các nguyên lý kinh tế, giá cân bằng, hành vi của doanh nghiệp và chính phủ trong các cấu trúc thị trường khác nhau.	2
CO2	Giúp người học phân tích hành vi của các tác nhân	CLO3: Ứng dụng các kiến thức vi mô để phân tích, tổng hợp các chính sách	3

	trong nền kinh tế và đánh giá tác động của các chính sách của chính phủ áp đặt cho mục đích điều chỉnh thị trường.	kinh tế của chính phủ có thể ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng, nhà sản xuất và các thị trường như thế nào.	
CO3	Có khả năng học tập suốt đời. Có khả năng nghiên cứu, phân tích, tự tích lũy kinh nghiệm và phát triển nghề nghiệp cá nhân.	CLO4: Cập nhật các kiến thức kinh tế vi mô để phục vụ cho việc tự học, tư duy và nghiên cứu.	2

5. Chuẩn đầu ra môn học (Course Learning Outcomes)

(Các mục cụ thể hay CDR của học phần và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)

CDR (1)	Mô tả CDR (2)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Mức độ giảng dạy (I, T, U hoặc I, R, M) (3)
CLO 1	Hiểu được bản chất của nhiều vấn đề được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng.	PLO2	I, T, U
CLO2	Hệ thống kiến thức đã được học về các nguyên lý kinh tế, giá cân bằng, hành vi của doanh nghiệp và chính phủ trong các cấu trúc thị trường khác nhau.	PLO2	I, T, U
CLO 3	Ứng dụng các kiến thức vi mô để phân tích, tổng hợp các chính sách kinh tế của chính phủ có thể ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng, nhà sản xuất và các thị trường như thế nào.	PLO2	I, T, U
CLO4	Cập nhật các kiến thức kinh tế vi mô để phục vụ cho việc tự học, tư duy và nghiên cứu.	PLO8	I, T, U

(1): Ký hiệu CDR của học phần

(2): Mô tả CDR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CDR và bối cảnh áp dụng cụ thể.

(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng hoặc I (Introduce): giới thiệu; R(Reinforced): tăng cường; M(Mastery): thành thạo.

6. Đánh giá môn học (Course Assessment)

Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

- Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

- Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CDR của học phần)

Thành phần đánh giá (1)	Bài đánh giá (Ax.x) (2)	CDR môn học (CLOx) (3)	Tiêu chí đánh giá (4)	Thời lượng đánh giá (5)	Trọng số (6)	Trọng số con (7)
A1. Đánh giá quá trình (25%)	A.1.1	CLO1 CLO2 CLO3	Sinh viên trình bày các nội dung cơ bản về kinh tế vi mô	50 phút	5%	20%
	A.1.2	CLO1 CLO2 CLO3	Sinh viên phân tích được cung cầu, lý thuyết hành vi sản xuất, chi phí sản xuất, các loại thị trường.	50 phút	10%	40%
	A.1.3	CLO1 CLO2 CLO3	Sinh viên phân tích các chính sách kinh tế của chính phủ có thể		10%	

			ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng, nhà sản xuất và các thị trường như thế nào	50 phút		40%
A2. Đánh giá giữa kì (25%)	A2.1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Đánh giá mức độ hiểu biết và tiếp thu kiến thức của sinh viên, khả năng hệ thống hóa và áp dụng kiến thức để phân tích bài tập, bài kiểm tra.	60 phút	15%	60%
	A2.2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Đánh giá được khả năng tư duy logic, lập luận chặt chẽ		5%	20%
	A.2.3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Đánh giá khả năng sáng tạo, phát hiện vấn đề		5%	20%
A3. Đánh giá cuối kì (50%)	A3.1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Đánh giá mức độ hiểu biết và tiếp thu kiến thức của sinh viên, khả năng hệ thống hóa và áp dụng kiến thức để phân tích, tổng hợp và đề xuất	75 phút	25%	50%
	A3.2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Đánh giá được khả năng tư duy logic, lập luận chặt chẽ.		5%	10%
	A3.3	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Đánh giá khả năng sáng tạo, phát hiện vấn đề		5%	10%
	A3.4	CLO1 CLO2	Đánh giá khả năng trình bày		5%	

		CLO3 CLO4	một bài viết bằng văn phong khoa học.			10%
	A3.5	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Đánh giá khả năng tích lũy, cập nhật các tri thức mới, đã được trao đổi, tranh luận và phản biện.		5%	10%
	A3.6	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Kỹ năng trình bày một bài luận có hình thức phù hợp		5%	10%

(1): Các thành phần đánh giá của học phần.

(2): Ký hiệu các bài đánh giá

(3): Các CDR được đánh giá.

(4): Tiêu chí đánh giá như bài tập nhóm/cá nhân về nhà, bài tập nhóm/cá nhân tại lớp, dự án, đồ án học phần.....

(5): Thời lượng đánh giá theo phút tại lớp (nếu có)

(6): Trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm học phần

(7): trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm của thành phần đánh giá

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

Xếp loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 100	Thang điểm hệ 4	
			Điểm số	Điểm chữ
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	Từ 90 đến 100	4,0	A+
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 80 đến cận 90	3,5	A
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 70 đến cận 80	3,0	B+
Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	Từ 60 đến cận 70	2,5	B
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 50 đến cận 60	2,0	C
Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	Từ 40 đến cận 50	1,5	D+
Kém	Từ 3,0 đến cận 4,0	Từ 30 đến cận 40	1,0	D
	< 3,0	Dưới 30	0,0	F

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

7. Nội dung môn học (Course Content):

Tuần/Buổi	Nội dung	Chuẩn đầu ra môn học	Hoạt động dạy và học	Hoạt động đánh giá
1	Giới thiệu môn học		Giảng viên: - Giới thiệu đề cương chi tiết, yêu cầu của môn học - Chia lớp thành nhóm (5- 7 SV/nhóm) - Thông báo cách đánh giá điểm Sinh viên: Chia nhóm (5-7 SV/ nhóm), cử đại diện nhóm, thống nhất nguyên tắc làm việc nhóm	
1 + 2	CHƯƠNG 1: KINH TẾ HỌC VÀ CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN 1.1. Khái niệm kinh tế học 1.2. Một số nguyên lý kinh tế học 1.3. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) 1.4. Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc 1.5. Các hệ thống kinh tế 1.6. Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô	CLO1	Giảng viên: + Thuyết giảng + Tổ chức thảo luận. Sinh viên: + Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận nhóm	A.1.1

3 + 4 + 5	CHƯƠNG 2: THỊ TRƯỜNG, CUNG CẦU VÀ CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG 2.1. Khái niệm thị trường 2.2. Phân tích cầu 2.3. Phân tích cung 2.4. Mối quan hệ cung cầu và cân bằng thị trường 2.5. Thặng dư sản xuất và tiêu dùng 2.6. Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Thuyết giảng + Tổ chức thảo luận. Sinh viên: + Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận + Trao đổi và thực hiện bài tập nhóm	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1 A.2.2 A.2.3 A.3.1 A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
6	CHƯƠNG 3: LÝ THUYẾT HÀNH VI CỦA DOANH NGHIỆP (LÝ THUYẾT SẢN XUẤT) 3.1. Các khái niệm 3.2. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận 3.3. Lý thuyết sản xuất	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Thuyết giảng + Tổ chức thảo luận. Sinh viên: + Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận + Trao đổi và làm bài tập nhóm	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1 A.2.2 A.2.3 A.3.1 A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
7	CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CHI PHÍ SẢN XUẤT 4.1. Một số khái niệm 4.2. Phân tích chi phí trong ngắn hạn 4.3. Phân tích chi phí trong dài hạn 4.4. Tính kinh tế và phi kinh tế theo qui mô 4.5. Bài tập ứng dụng	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Thuyết giảng + Tổ chức thảo luận. Sinh viên: + Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận + Trao đổi và làm bài tập nhóm	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1 A.2.2 A.2.3 A.3.1 A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
8 + 9	CHƯƠNG 5: THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH HOÀN HẢO	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Thuyết giảng	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1

	5.1. Một số vấn đề cơ bản 5.2 Phân tích trong ngắn hạn 5.3 Phân tích trong dài hạn		+ Tổ chức thảo luận. Sinh viên: + Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận + Trao đổi và làm bài tập nhóm	A.2.2 A.2.3 A.3.1 A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
10+ 11	CHƯƠNG 6: THỊ TRƯỜNG ĐỘC QUYỀN 6.1. Khái niệm thị trường độc quyền 6.2. Nguyên nhân độc quyền 6.3. Tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp độc quyền 6.4 So sánh cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền, điều tiết độc quyền 6.5. Độc quyền phân biệt giá	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Thuyết giảng + Tổ chức thảo luận. Sinh viên: + Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận + Trao đổi và làm bài tập nhóm	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1 A.2.2 A.2.3 A.3.1 A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
12	CHƯƠNG 7: CẠNH TRANH KHÔNG HOÀN HẢO 7.1 Khái niệm và đặc điểm 7.2 Cân bằng trong ngắn hạn và dài hạn 7.3 Độc quyền nhóm	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Thuyết giảng + Tổ chức thảo luận. Sinh viên: + Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận + Trao đổi và làm bài tập nhóm	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1 A.2.2 A.2.3 A.3.1 A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
13	CHƯƠNG 8: LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI 8.1 Giới thiệu sơ nét về lý thuyết trò chơi 8.2 Các chiến lược	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Thuyết giảng + Tổ chức thảo luận. Sinh viên:	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1 A.2.2 A.2.3 A.3.1

			+ Làm bài tập tại lớp + Tham gia thảo luận + Trao đổi và làm bài tập nhóm	A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
14	Kiểm tra giữa kỳ	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Giảng viên: + Tổ chức thi tại lớp. Sinh viên: + Làm bài thi tại lớp	A.1.1 A.1.2 A.1.3 A.2.1 A.2.2 A.2.3 A.3.1 A.3.2 A.3.3 A.3.4 A.3.5 A.3.6
15	Ôn tập		Giảng viên: tổng kết môn học, ôn tập. Sinh viên: Chuẩn bị các câu hỏi liên quan	

8. Tổng thời lượng học tập

Hình thức	Hoạt động dạy và học	Số lần	Thời lượng (giờ)	Tổng thời lượng (giờ)
Thời lượng học trên lớp (bao gồm cả tuần thi)	Học và thảo luận tại lớp theo kế hoạch giảng dạy	12	15/6	180/6
Bài tập tình huống A1.1		1	5/6	5/6
Bài tập tình huống A1.2		1	5/6	5/6
Bài tập tình huống A1.3		1	5/6	5/6
Bài kiểm tra A2.1	Bài tập nhóm và bài kiểm tra giữa kỳ	2	15/6	30/6
Tổng thời lượng giảng dạy và học				225/6

Tổng thời lượng/ giờ			37,5
Chuyển đổi tín chỉ theo ECTS			3

Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá

9. Quy định của môn học (Course requirements and Expectations).

- Sinh viên vắng quá 20% số tín chỉ sẽ không được tham gia kỳ thi cuối kỳ.
- Sinh viên/ nhóm sinh viên không nộp bài kiểm tra/ bài tập đúng thời hạn được coi như không nộp bài.
- Thành viên nhóm vắng mặt vào ngày làm bài tập của nhóm thì sinh viên đó được đánh giá là không điểm cho bài tập đó.
- Yêu cầu khác: Ôn bài, tự nghiên cứu nội dung theo tiến độ môn học, đọc các tài liệu và làm bài tập giảng viên yêu cầu; Tham gia đóng góp xây dựng bài, thảo luận nhóm, làm bài tập nhóm và cá nhân đầy đủ.

10. Phụ trách học phần (Faculty in-charge and Lecturer in-charge).

Khoa: Kinh tế

Bộ Môn: Kinh tế học

Giảng viên phụ trách môn học: giảng viên bộ môn Kinh tế học

11. Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày: 1 tháng 08 năm 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

TRƯỞNG BỘ MÔN

P. TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH

Đỗ Phú Trần Tình

Trịnh Hoàng Hồng Huệ

PHỤ LỤC RUBRIC

1. Tiêu chí đánh giá bài thảo luận nhóm: theo thang điểm 10

Tiêu chí		Điểm
Nội dung	Không vận dụng được kiến thức môn học, lạc đề	< 3
	Vận dụng được dưới 50% kiến thức môn học	3 - 5
	- Hiểu và vận dụng được kiến thức môn học - Trả lời trên 50% các ý câu hỏi - Vận dụng được kiến thức tích lũy từ ngành học để quyết vấn đề đặt ra	6 - 7
	- Hiểu và vận dụng tốt kiến thức môn học - Trả lời trên 70% các ý câu hỏi - Vận dụng được kiến thức tích lũy từ ngành học để liên hệ thực tiễn, giải quyết vấn đề đặt ra hoặc đề xuất biện pháp khắc phục	7 - 8
Hình thức	Trình bày sạch sẽ, rõ ràng, câu từ logic, mạch lạc, súc tích, đúng trọng tâm câu hỏi	1
Phối hợp nhóm	Phối hợp nhóm tốt, có bảng phân công công việc và đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các thành viên	1

2. Tiêu chí đánh giá giữa kỳ: Bài thi trắc nghiệm hoặc tự luận: theo thang điểm 10

Điểm Tiêu chí	1-2	3-5	6 – 7	8 –9	10
Nội dung, kết quả (90%)	Trình bày đúng, phân tích và đánh giá dưới 30% nội dung và kết quả.	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 30% - 50% nội dung và kết quả.	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 60% - 70% nội dung và kết quả.	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 80% - 90% nội dung và kết quả	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng 100% nội dung và kết quả
Tổng điểm nội dung, kết quả	0,9 – 1,8	2,7 – 4,5	5,4 – 6,3	7,2 – 8,1	9
Hình thức trình bày (10%)	Trình bày không đọc được	Trình bày bản, rối rắm	Trình bày rõ nghĩa nhưng chưa hệ thống, còn lộn xộn	Trình bày hệ thống, chặt chẽ	Trình bày rõ ràng, hệ thống, chặt chẽ, logic
Tổng điểm hình thức trình bày	0,1 – 0,2	0,3 – 0,5	0,6 – 0,7	0,8 – 0,9	1
Tổng điểm giữa kỳ	1 - 2	3-5	6-7	8-9	10

3. Tiêu chí đánh giá cuối kỳ: Bài thi tự luận: theo thang điểm 10

Điểm Tiêu chí	1-2	3-5	6 – 7	8 –9	10
<i>Nội dung, kết quả (90%)</i>	Trình bày đúng, phân tích và đánh giá dưới 30% nội dung và kết quả.	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 30% - 50% nội dung và kết quả.	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 60% - 70% nội dung và kết quả.	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 80% - 90% nội dung và kết quả	Trình bày, phân tích và đánh giá đúng 100% nội dung và kết quả
Tổng điểm nội dung, kết quả	0,9 – 1,8	2,7 – 4,5	5,4 – 6,3	7,2 – 8,1	9
Hình thức trình bày (10%)	Trình bày không đọc được	Trình bày bản, rối rắm	Trình bày rõ nghĩa nhưng chưa hệ thống, còn lộn xộn	Trình bày hệ thống, chặt chẽ	Trình bày rõ ràng, hệ thống, chặt chẽ, logic
Tổng điểm hình thức trình bày	0,1 – 0,2	0,3 – 0,5	0,6 – 0,7	0,8 – 0,9	1
Tổng điểm cuối kỳ	1 - 2	3-5	6-7	8-9	10